UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 3635 /CBG-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây
Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình;
Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;
Qua rà soát các Công văn cung cấp giá Vật liệu xây dựng của Ban, ngành, địa phương, giá khảo sát thị trường, báo giá của đơn vị cung cấp, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với nội dung sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
I	**NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
1	**Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex**	đ/kg	Giá giao trên xe tại Nhà máy (KCN Mỹ Phước I, Bến Cát)								
	- Xi măng xây tô (bao 50kg).	"	1.382								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.473								
2	**Xi măng Fico Bình Dương**	đ/kg	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.710								
3	**Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg	3.409	3.636					3.864	3.636	
4	**Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên**	đ/kg	Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.254								
5	**Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh**		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.640								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
6	**Xi măng Vicem Hạ Long**		Giá giao trên xe tại Nhà máy (Lô C25. KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh)								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.409								
7	**Xi măng - công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả**		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.600								
	- MC25, xi măng xây tô (bao 50kg).		1.450								
8	**Xi măng - Chi nhánh công ty cổ phần Xi măng Thăng Long**		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.600								
9	**Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương**	đ/m^3	Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- Cát xây tô	"	200.000								
	- Cát đổ bê tông	"	230.000								
10	**Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương**	đ/m^3	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Cát xây tô	"					363.636	361.111			
	- Cát đổ bê tông	"					381.818	425.926			
11	**Giá đất cấp san lấp, sỏi đỏ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương**	đ/m^3	Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương								
	- Đất san lấp	"						55.000			
	- Đất sỏi đỏ	"						80.000			
12	**Đá các loại của Cty CP Đá Núi Nhỏ**	đ/tấn	Giá giao trên xe tại kho công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ, thành phố Dĩ An								
	- Đá 1 x 2	"	164.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
13	**Đá các loại của Cty CP Khoáng sản Miền Đông AHP**	đ/tấn	Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	166.364								
	- Đá 0 x 4	"	111.818								
	- Đá hộc	"	127.273								
	- Đá mi bụi	"	92.727								
	- Đá mi sàn	"	140.909								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
14	**Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:**	đ/m3	Giá giao trên xe tại mỏ đá của công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương								
	Mỏ đá Tân Mỹ	đ/m3	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	180.000								
	- Đá 0 x 4	"	110.000								
	- Đá mi sàng	"	115.000								
	- Đá mi bụi	"	100.000								
	Mỏ đá Thăng Long	đ/m3	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửa, tỉnh Đồng Nai								
	- Đá 1 x 2	"	210.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
	- Đá mi	"	110.000								
15	**Đá các loại của Cty TNHH Thường Lan Tân Uyên**	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân III - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên								
	- Đá 1 x 2	"	208.100								
	- Đá 0 x 4	"	153.600								
	- Đá 4 x 6	"	171.700								
	- Đá mi bụi	"	114.100								
	- Đá hộc	"	166.600								
16	**Đá các loại của Cty Cổ phần Hoá An Tân Uyên**	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên								
	- Đá 1 x 2	"	217.273								
	- Đá 0 x 4	"	148.182								
	- Đá 4 x 6	"	180.000								
	- Đá mi bụi	"	139.091								
17	**Đá Granite của Công ty Cổ phần Khải Minh An**	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 5 x 60 cm dày 2 cm)	"	662.000								
	- Đá granite vàng nhạt, nhám ráp (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"	387.000								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"	572.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 3 cm)	"	628.000								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 5 cm)	"	897.000								
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 60 cm dày 2 cm)	"	608.000								
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 120 cm dày 2 cm)	"	636.000								
	- Đá granite vàng, rãnh sọc (Kt: 15 x 60 cm dày 2 cm)	"	775.000								
18	**Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành**	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	1.000								
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	1.090								
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm)	"	4.200								
	- Gạch bê tông 90x190x190 (mm)	"	2.300								
	- Gạch bê tông 190x190x390 (mm)	"	7.200								
	- Gạch bê tông 140x190x390 (mm)	"	6.000								
	- Gạch bê tông 140x190x190 (mm)	"	4.200								
	- Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm) - Gạch trồng cỏ	"	6.400								
19	**Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh**	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	990								
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	1.170								
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA	"	5.500								
	- Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7.5 MPA	đ/m2	67.000								
20	**Gạch không nung của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm	đ/viên	1.027	1.064	1.064	1.027	1.045	1.036	1.091	1.109	1.064
	- Gạch đinh đặc, kích thước: 180x80x40 mm	"	864	900	900	864	882	873	927	945	900
	- Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm	"	8.455	9.000	9.000	8.455	9.000	8.455	9.182	9.182	9.000
21	**Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)**	đ/m^3	Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
*	Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	đ/m^3	2.453.636								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.271.818								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.090.000								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	1.908.182								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	"	3.180.909								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.999.091								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.908.182								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.817.273								
*	Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	đ/m^3	3.171.818								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.990.000								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.899.091								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	3.626.364								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	3.444.545								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	3.353.636								
22	**Gạch Tuynel tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương**	đ/viên	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	1.182			1.091					
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	1.182			1.091					
23	**Gạch ốp lát Prime**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	99.510								
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.510								
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	124.120								
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	133.750								
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.440								
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	104.860								
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	112.350								
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	123.050								
	- (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"	141.240								
	- (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"	145.520								
	- (60x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"	175.000								
	- (30x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"	177.620								
24	**Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- (60x60) Gạch Granite		175.000								
	- (30x60) Gạch Granite		182.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
25	**Gạch Terrazzo (Phù hợp: TCVN 7744:2013), Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp: TCVN 6476:1999), Gạch bê tông xi măng (phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) của Công ty Cổ phần CIC39.**	đ/m^2	Giá giao tại nhà máy: khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An								
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm, màu ghi).	"		71.759							
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm, màu đỏ).	"		78.704							
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm, màu ghi)	"		75.093							
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm, màu đỏ)	"		83.333							
	- Gạch Terrazzo (400x400x45)mm, men bóng, màu ghi	"		146.000							
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (220x110x60) M 200	"		85.455							
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"		86.364							
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu vàng, đỏ (195x160x60) M 200	"		91.818							
	- Gạch bê tông đặc 40x80x180 (M75) (mm) - (Mác 75)	đ/viên		850							
	- Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 80x80x180(mm) - (Mác 75)	"		1.080							
	- Gạch bộng bê tông (rỗng 4 lỗ Hourdis), kích thước 400 x 200 x 150 (mm) - (Mác 75)	"		14.000							
26	**Gạch bê tông tự chèn của công ty CP Bê tông Tính Năng Cao Bình Dương**	đ/m^2	Giá giao tại nhà máy: số 943 Tố Hữu, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch giả đá, kích thước (250 x 250 x 60) mm, màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)					245.000					
	- Gạch lục giác hoa văn, kích thước (L (cạnh): 150 (mm), dày 60 (mm), màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)					245.000					
	- Gạch trồng cỏ 8 lỗ, kích thước (270 x 400 x 80 mm), (phù hợp TCVN 6476:1999)					220.000					
	- Bó vỉa đứng (giải phân cách) KT(1000x400x200(100)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md				270.000					
	- Bó vỉa chống trượt hình 3D KT(1000x300x135(45)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md				270.000					
	- Tấm chắn rác KT(1000x500x80) mm, tải trọng 250 KN	đ/tấm				800.000					
	- Đan hố ga (bao gồm khuôn bao) KT(800x800x55) mm, tải trọng 125 KN	đ/bộ				1.165.000					
27	**Ngói Lama ROMAN**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính:	đ/viên									
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818			11.364	11.818				
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273			11.818	12.273				
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182			12.727	13.182				
	- Ngói nóc	"	22.727			22.273	22.727				
	- Ngói rìa	"	22.727			22.273	22.727				
	- Ngói cuối rìa	"	27.273			26.818	27.273				
	- Ngói ghép 2	"	27.273			26.818	27.273				
	- Ngói cuối nóc	"	33.636			33.182	33.636				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Ngói cuối mái	"	33.636			33.182	33.636				
	- Ngói chạc 3	"	38.182			37.727	38.182				
	- Ngói chạc 4	"	38.182			37.727	38.182				
	- Ngói nóc có ống	"	290.909			290.000	290.909				
	- Ngói chữ T	"	38.182			37.727	38.182				
	- Ngói lợp thông hơi	"	290.909			290.000	290.909				
	- Ngói lấy sáng	"	209.091			208.182	209.091				
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455			44.545	45.455				
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364			35.455	36.364				
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182			117.273	118.182				
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545								
28	**Ngói bê tông của công ty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam)**	đ/viên	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính: Màu đỏ (M001)	"	12.091								
	- Ngói nóc	"	23.636								
	- Ngói ghép 2	"	29.091								
	- Ngói rìa	"	23.636								
	- Ngói cuối rìa	"	29.091								
	- Ngói cuối nóc	"	31.818								
	- Ngói cuối mái	"	31.818								
	- Ngói ghép 3	"	38.182								
	- Ngói ghép 4	"	38.182								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
29	**Gạch, ngói đất sét nung của công ty TNHH MTV Thương mại TuilDonai**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	**Gạch lát**										
	- Gạch chữ U (200x200x75 mm)	đ/viên	9.545								
	- Gạch tàu 30cc (300x300x25 mm)	"	14.545								
	- Gạch tàu 30 (300x300x20 mm)	"	17.273								
	- Gạch tàu 20 (200x200x20 mm)	"	11.818								
	- Gạch tàu lục giác (200x200x20 mm)	"	11.818								
*	**Ngói lợp đã bao gồm chất chống thấm**										
	- Ngói 10 (10 viên/m^2)	đ/viên	22.727								
	- Ngói 20 (20 viên/m^2)	"	13.636								
	- Ngói 22 (22 viên/m^2)	"	13.636								
	- Ngói nóc	"	27.273								
	- Ngói nóc cuối	"	50.000								
	- Ngói vảy cá	"	7.273								
	- Ngói mũi hài 120 (120 viên/m^2)	"	3.818								
	- Ngói mũi hài 65 (65 viên/m^2)	"	7.727								
	- Ngói mũi hài 50 (50 viên/m^2)	"	10.455								
*	**Gạch trang trí**										
	- Hauydi (200x200x60 mm)	đ/viên	10.909								
	- Đồng tiền (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Hoa mai (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Hoa phượng (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Tứ diệp (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Thông gió(Bánh ú) (200x200x60 mm)	"	14.545								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
30	**Sơn của công ty cổ phần L.Q Joton (giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương)**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót	"	73.920								
*	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	"	28.800								
*	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	"	29.760								
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	"	108.768								
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	"	135.168								
31	**Sơn của công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót (phù hợp theo TCVN 5730:2008)	"	72.920								
*	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu trắng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"	27.800								
*	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu vàng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"	28.800								
32	**Sơn Lavisson Amsterdam (Phân phối bởi: Công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An)**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	**Sơn phủ nội thất**	đ/lít									
	- Sammy Eco Matt (17l/thùng)	"	31.979								
	- Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	"	63.797								
	- Lavisson Amsterdam Easy Clean (17l/thùng)	"	86.364								
*	**Sơn nước ngoại thất**										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Sammy Eco Tex (20kg/thùng)	đ/kg	58.273								
	- Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít	89.786								
	- Lavisson Amsterdam Siler 5 (17l/thùng)	đ/lít	179.840								
*	**Sơn lót chống kèm**										
	- Sammy Eco Sealer (20kg/thùng)	đ/kg	57.773								
	- Lavisson Eco Primer (20kg/thùng)	đ/kg	70.591								
*	**Chất chống thấm**										
	- Lavisson Amsterdam CT 11A (17l/thùng)	đ/lít	132.086								
	- Lavisson Amsterdam One Coat (17l/thùng)	đ/lít	141.283								
*	**Bột bã**										
	- Lavisson Amsterdam Pro Putty (40kg/bao)	đ/kg	8.909								
	- Lavisson Amsterdam Exterior Putty (40kg/bao)	đ/kg	7.227								
*	Dầu Bóng	đ/lít	210.000								
33	**Sơn của công ty TNHH Kova Nanopro**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	**Bột bả**										
	- Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg	7.700								
	- Bột trét ngoại thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg	11.073								
*	**Sơn nội thất**										
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K - 108 (25kg/thùng)	đ/kg	51.415								
	- Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)	đ/kg	56.440								
*	**Sơn ngoại thất**										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV - 118 (25kg/thùng)	đ/kg	81.411								
	- Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)	đ/kg	113.982								
*	**Chất chống thấm**										
	- Chất chống thấm sàn Kova CT - 11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	55.875								
*	**Sơn Epoxy**										
	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	399.273								
	Matic Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	157.636								
*	**Sơn giao thông**										
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	43.636								
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	45.273								
34	**Sơn chống thấm của Công ty TNHH Yulung Paint (Phân phối bởi: Công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An)**		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần -20kg	đ/kg	71.591								
	- Lót đa năng cao cấp -17.5kg	"	123.377								
	- Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 17.5kg	"	133.351								
	- Sơn chống thấm cách nhiệt-màu trắng - 19kg	"	177.847								
	- Sơn chống thấm cốt vi sợi- 20kg	"	121.500								
	- Sơn chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi - 20kg	"	117.500								
	- Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 17.5kg	"	120.364								
35	**Công ty Cổ phần thép Nhà Bè**	đ/kg	Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	16.800								
36	**Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm: CB300/295)**	đ/kg	Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một;								
	- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	14.864								
	- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	14.864								
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây	94.273								
	- Thép cây vằn D12mm	đ/cây	145.818								
	- Thép cây vằn D14mm	đ/cây	200.727								
	- Thép cây vằn D16mm	đ/cây	262.091								
	- Thép cây vằn D18mm	đ/cây	331.727								
	- Thép cây vằn D20mm	đ/cây	409.636								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
37	**Giá thép Hoà Phát tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D25mm: CB400)**	đ/cây	Giá giao tại phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương								
	- Thép cây vằn D10mm	"		95.527							
	- Thép cây vằn D12mm	"		137.118							
	- Thép cây vằn D14mm	"		188.000							
	- Thép cây vằn D16mm	"		246.782							
	- Thép cây vằn D18mm	"		311.673							
	- Thép cây vằn D20mm	"		385.018							
	- Thép cây vằn D22mm	"		464.045							
	- Thép cây vằn D25mm	"		605.736							
38	**Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm: CB300/295)**		Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	13.636								
	- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	13.636								
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây	85.909								
	- Thép cây vằn D12mm	đ/cây	136.909								
	- Thép cây vằn D14mm	đ/cây	187.545								
	- Thép cây vằn D16mm	đ/cây	238.091								
	- Thép cây vằn D18mm	đ/cây	310.273								
	- Thép cây vằn D20mm	đ/cây	383.273								
39	**Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm: CB300/295)**		Giá giao tại phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương								
	- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	đ/kg		13.673							
	- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	đ/kg		13.673							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây		85.964							
	- Thép cây vằn D12mm	"		137.118							
	- Thép cây vằn D14mm	"		188.418							
	- Thép cây vằn D16mm	"		238.609							
	- Thép cây vằn D18mm	"		311.673							
	- Thép cây vằn D20mm	"		385.018							
40	**Ống thép kẽm Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương**		Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	*** Thép hộp**										
	- Thép hộp: 13 x 26 x 6m, độ dày 1,2 mm	đ/kg	17.937								
	- Thép hộp: 13 x 26 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.930								
	- Thép hộp: 20 x 40 x 6m, độ dày 1,2 mm	"	17.520								
	- Thép hộp: 20 x 40 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.938								
	- Thép hộp: 25 x 50 x 6m, độ dày 1,2 mm	"	17.936								
	- Thép hộp: 25 x 50 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.932								
	- Thép hộp: 30 x 60 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.935								
	- Thép hộp: 30 x 60 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	17.932								
	- Thép hộp: 40 x 80 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.934								
	- Thép hộp: 40 x 80 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	17.931								
	- Thép hộp: 50 x 100 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.933								
	- Thép hộp: 50 x 100 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	17.932								
	- Thép hộp: 60 x 120 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	17.932								
	*** Thép vuông**										
	- Thép vuông: 14 x 14 x 6m, độ dày 1,1 mm	đ/kg	17.940								
	- Thép vuông: 20 x 20 x 6m, độ dày 1,1 mm	"	17.944								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép vuông: 20 x 20 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.937								
	- Thép vuông: 25 x 25 x 6m, độ dày 1,1 mm	"	17.941								
	- Thép vuông: 25 x 25 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.931								
	- Thép vuông: 30 x 30 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.938								
	- Thép vuông: 30 x 30 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	17.931								
	- Thép vuông: 40 x 40 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.939								
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	17.932								
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	17.935								
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 2,0 mm	"	17.934								
	*** Thép ống kẽm**										
	- Thép ống Ø 21 x 6 m, độ dày 1,1 mm	đ/kg	17.932								
	- Thép ống Ø 27 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	17.938								
	- Thép ống Ø 34 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	17.936								
	- Thép ống Ø 42 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	17.934								
	- Thép ống Ø 49 x 6 m, độ dày 1,5 mm	"	17.936								
	- Thép ống Ø 60 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	17.935								
	- Thép ống Ø 76 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	17.932								
	- Thép ống Ø 90 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	17.934								
	- Thép ống Ø 90 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	17.933								
41	**Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương**	đ/m3	Giá cung cấp tại các trạm trộn của công ty CP KD và PT Bình Dương								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.073.919								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.117.863								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.180.440								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.243.634								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.293.171								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.341.319								
42	**Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP VLXD Thế Giới Nhà**	đ/m3	Giá bê tông thương phẩm cung cấp trên địa bàn huyện Phú Giáo								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 100, đá 1x2							954.545			
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 150, đá 1x2	"						990.909			
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"						1.027.273			
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"						1.072.727			
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"						1.118.181			
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"						1.154.545			
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2							1.200.000			
43	**Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	**Cầu Cao, thùng nước:**	ngđ/bộ									
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509								
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655								
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900								
*	**Lavabo:**	đ/cái									
	Shinju L-282V	"	336.364								
	Sakura L-284V	"	413.636								
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636								
44	**Thiết bị vệ sinh American Standard:**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	**Cầu Cao, thùng nước:**	ngđ/bộ									
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545								
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591								
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)	"	1.727								
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182								
*	**Lavabo:**	đ/cái									
	Gala VF-0940	"	390.909								
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	818.182								
*	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	500.000								
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái	545.455								
45	**Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái									
*	**Loại bồn đứng**										
	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936								
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	5.945								
	- 5.000 lít (phi 1380)	"	13.773								
*	**Loại bồn nằm**										
	- 1.000 lít (phi 960)	"	3.118								
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	6.164								
	- 5.000 lít (phi 1380)	"	14.245								
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	**Loại bồn đứng**										
	- 1.000 lít	"	1.573								
	- 2.000 lít	"	2.782								
*	**Loại bồn nằm**										
	- 1.000 lít	"	2.159								
	- 2.000 lít	"	5.209								
46	**Khung trần nổi, trần chìm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng**	đ/m2	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	110.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	125.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	119.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	136.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	122.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	136.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	119.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	133.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	114.000								
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	"	128.000								
	- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	"	101.000								
	- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	"	128.000								
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	"	105.300								
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	"	128.000								
47	**Giá vách tiểu nam; cửa bật (tham khảo giá thị trường)**		Giá giao tại chân công trình tại thành phố Tân Uyên								
	- Vách tiểu nam tấm Compact màu ghi dày 12 mm; kích thước 400 x 900 mm; dùng 4 ke inox liên kết vào tường	đ/cái				620.000					
	- Cửa bật màu ghi; tấm compact HPL dày 12 mm; KT: 1200 x 800; bộ 2 cánh, 4 bản lề cửa bật	đ/bộ				2.450.000					
48	**Tôn các loại của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (phù hợp Tiêu chuẩn ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)**	đ/m	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1.200mm TCT G550	"	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1.200mm TCT G550	"	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1.200mm TCT G550	"	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1.200mm TCT G550	"	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1.200mm TCT G550	"	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1.200mm TCT G550	"	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1.200mm TCT G550	"	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1.200mm TCT G550	"	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1.200mm TCT G550	"	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1.200mm TCT G550	"	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1.200mm TCT G550	"	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1.200mm TCT G550	"	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655
49	**Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T**		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	**Nhựa đường nhũ tương (phù hợp TCVN 8817:2011)**	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	12.300								
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	20.200								
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	15.500								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	15.700								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	15.300								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	**Nhựa đường lỏng MC70, (phù hợp TCVN 8818:2011)**	đ/kg	20.200								
*	**Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá), (phù hợp TCVN: 7493:2005)**	"	14.200								
*	**Nhựa đường 60/70 (phuy), (phù hợp TCVN : 7493:2005)**	"	15.700								
50	**Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT - Giá tham khảo trên thị trường**	đ/kg	Giá giao trên xe tại trạm trộn khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"	1.045								
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"	1.064								
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"	1.082								
	- Nhũ tương CRS - 1	"	12.273								
51	**Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng thương mại SIC (phù hợp TCVN 13567 - 1:2022)**	đ/kg	Giá giao trên xe tại trạm trộn khu phố Tân Lập, phường Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai								
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"	1.040								
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"	1.060								
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"	1.080								
II	**NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC**										
52	**Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen - giá tham khảo trên thị trường**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	**Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nong trơn)**	đ/m									
	Φ21x1,8mm	"	5.527								
	Φ27x2,0mm	"	7.636								
	Φ34x3,0mm	"	14.036								
	Φ42x3,0mm	"	18.000								
	Φ49x3,0mm	"	20.945								
	Φ60x2,5mm	"	21.818								
	Φ60x3,0mm	"	26.327								
	Φ90x2,9mm	"	39.018								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Φ90x3,8mm	"	50.545								
	Φ114x3,5mm	"	57.164								
	Φ114x5,0mm	"	84.509								
	Φ140x6,7mm	"	146.473								
	Φ160x4,7mm	"	120.873								
	Φ168x7,3mm	"	181.455								
	Φ200x6,2mm	"	196.145								
	Φ220x8,7mm	"	282.182								
*	**Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC**	đ/cái									
*	**Co ren ngoài dày**	đ/cái									
	21mm	"	2.560								
	27mm	"	3.200								
	34mm	"	5.680								
*	**Co ren trong dày**	đ/cái									
	21mm	"	2.320								
	27mm	"	3.440								
	34mm	"	6.000								
*	**Nối dày**	đ/cái									
	21mm	"	1.280								
	27mm	"	1.760								
	34mm	"	2.960								
	42mm	"	4.080								
	49mm	"	6.320								
	60mm	"	9.760								
	90mm	"	20.000								
	114mm	"	42.240								
*	**Lợi dày**	đ/cái									
	21mm	"	1.520								
	27mm	"	2.240								
	34mm	"	3.600								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	42mm	"	5.040								
	49mm	"	7.680								
	60mm	"	11.840								
	90mm	"	27.120								
	114mm	"	56.640								
53	**Ống và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam - giá tham khảo trên thị trường**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	**u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)**										
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm	đ/m	6.771								
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm	đ/m	9.742								
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm	đ/m	13.542								
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm	đ/m	18.033								
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm	đ/m	23.560								
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm	đ/m	24.873								
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm	đ/m	53.753								
	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm	đ/m	88.989								
	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm	đ/m	174.662								
	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm	đ/m	296.953								
*	**PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008**										
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm	đ/m	20.591								
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm	đ/m	29.727								
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm	đ/m	36.136								
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm	đ/m	38.523								
	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm	đ/m	51.682								
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;	đ/m	76.205								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm	đ/m	120.409								
*	**HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007**										
	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2 mm	đ/m	8.836								
	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8 mm	đ/m	44.345								
	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6 mm	đ/m	135.982								
	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9 mm	đ/m	444.273								
	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7 mm	đ/m	1.073.455								
*	**HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3**										
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	409.500								
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	580.500								
*	**Hố Ga PVC**										
	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	709.936								
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	1.042.855								
	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	909.655								
*	**Keo dán ống**										
	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	68.891								
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	138.027								
54	**Phụ kiện van khóa Đài Loan tham khảo trên thị trường**	đ/cái	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 21 mm	"	31.818								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 27 mm	"	40.909								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 34 mm	"	72.727								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 42 mm	"	127.273								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Van khóa đồng thau, đường kính 49 mm	"	154.545								
	- Van một chiều, đường kính 49 mm	"	154.545								
	- Van một chiều, đường kính 60 mm	"	254.545								
	- Van một chiều, đường kính 90 mm	"	409.091								
55	**Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần Ba An**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	BFP 25	đồng/m	13.600								
	BFP 30	"	16.800								
	BFP 40	"	23.700								
	BFP 50	"	32.800								
	BFP 65	"	47.200								
	BFP 80	"	61.900								
	BFP 90	"	69.900								
	BFP 100	"	88.500								
	BFP 125	"	135.700								
	BFP 150	"	185.700								
	BFP 175	"	276.500								
	BFP 200	"	328.000								
	BFP 250	"	615.200								
56	**Cống bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CIC39 - Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012**		Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng								
*	**Cống vỉa hè VH:**	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"				252.542				252.542	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				295.167				295.167	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				355.789				355.789	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				403.099				403.099	
	- đk 800, L = 4000 mm	"				617.100				617.100	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"				866.260				866.260	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				1.459.048				1.459.048	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				1.992.406				1.992.406	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"				2.629.428				2.629.428	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"				3.250.877				3.250.877	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	**Cống chịu lực H10:**	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"				255.139				255.139	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				303.956				303.956	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				374.835				374.835	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				423.001				423.001	
	- đk 800, L = 4000 mm	"				670.511				670.511	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"				909.252				909.252	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				1.614.983				1.614.983	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				2.189.784				2.189.784	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"				2.708.322				2.708.322	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"				3.348.807				3.348.807	
*	**Cống chịu lực H30:**	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"				262.808				262.808	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				313.887				313.887	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				390.113				390.113	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				465.993				465.993	
	- đk 800, L = 4000 mm	"				688.009				688.009	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"				939.237				939.237	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				1.640.395				1.640.395	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				2.286.605				2.286.605	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"				2.892.562				2.892.562	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"				3.546.940				3.546.940	
57	**Cống quay ép của Công ty Cổ phần CIC39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012**		Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên								
*	**Cống vỉa hè VH:**	đ/m									
	- Cống QE đk 300, L = 3000 mm	"				202.848					
	- Cống QE đk 400, L = 3000 mm	"				238.843					
	- Cống QE đk 500, L = 3000 mm	"				300.117					
	- Cống QE đk 600, L = 3000 mm	"				356.023					
	- Cống QE đk 800, L = 3000 mm	"				514.372					
	- Cống QE đk 1000, L = 3000 mm	"				761.964					
	- Cống QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.074.394					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cống QE đk 1500, L = 3000 mm	"				1.373.319					
*	**Cống chịu lực (H10):**	đ/m									
	- Cống QE đk 300, L = 3000 mm	"				206.749					
	- Cống QE đk 400, L = 3000 mm	"				240.869					
	- Cống QE đk 500, L = 3000 mm	"				309.497					
	- Cống QE đk 600, L = 3000 mm	"				360.423					
	- Cống QE đk 800, L = 3000 mm	"				549.328					
	- Cống QE đk 1000, L = 3000 mm	"				816.455					
	- Cống QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.091.740					
	- Cống QE đk 1500, L = 3000 mm					1.483.472					
*	**Cống chịu lực (H30):**	đ/m									
	- Cống QE đk 300, L = 3000 mm	"				206.912					
	- Cống QE đk 400, L = 3000 mm	"				243.456					
	- Cống QE đk 500, L = 3000 mm	"				317.819					
	- Cống QE đk 600, L = 3000 mm	"				363.591					
	- Cống QE đk 800, L = 3000 mm	"				553.830					
	- Cống QE đk 1000, L = 3000 mm	"				826.324					
	- Cống QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.117.162					
	- Cống QE đk 1500, L = 3000 mm					1.487.292					
58	**Cống hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty Cổ phần CIC39**	đ/cái	Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên								
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"				3.812.061					
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"				4.390.793					
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"				5.936.425					
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"				9.613.505					
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"				14.320.867					
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"				18.772.699					
59	**Cống các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012**		Giá giao trên xe tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương								
	Cống Bê tông ly tâm (L=4m):										
*	**Cống vỉa hè VH:**	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 300, L = 4000 mm	"	311.000								
	- đk 400, L = 4000 mm	"	385.000								
	- đk 500, L = 4000 mm	"	488.000								
	- đk 600, L = 4000 mm	"	560.000								
	- đk 800, L = 4000 mm	"	825.000								
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.077.000								
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	1.651.000								
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	2.560.000								
*	**Cống chịu lực H10:**	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	348.000								
	- đk 400, L = 4000 mm	"	400.000								
	- đk 500, L = 4000 mm	"	515.000								
	- đk 600, L = 4000 mm	"	583.000								
	- đk 800, L = 4000 mm	"	867.000								
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.140.000								
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	1.875.000								
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	2.649.000								
*	**Cống chịu lực H30:**	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	356.000								
	- đk 400, L = 4000 mm	"	405.000								
	- đk 500, L = 4000 mm	"	535.000								
	- đk 600, L = 4000 mm	"	594.000								
	- đk 800, L = 4000 mm	"	895.000								
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.323.000								
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	2.018.000								
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	2.721.000								
	Cống Bê tông Rung (L=2,5m):										
*	**Cống vỉa hè VH:**	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	236.000								
	- đk 400, L = 2500 mm	"	304.000								
	- đk 600, L = 2500 mm	"	418.000								
	- đk 800, L = 2500 mm	"	622.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	948.000								
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	1.482.000								
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	1.713.000								
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	2.607.000								
	Cống chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	246.000								
	- đk 400, L = 2500 mm	"	370.000								
	- đk 600, L = 2500 mm	"	457.000								
	- đk 800, L = 2500 mm	"	677.000								
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	1.119.000								
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	1.531.000								
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	2.032.000								
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	2.810.000								
	Cống chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	257.000								
	- đk 400, L = 2500 mm	"	385.000								
	- đk 600, L = 2500 mm	"	497.000								
	- đk 800, L = 2500 mm	"	771.000								
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	1.244.000								
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	1.593.000								
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	1.958.000								
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	3.215.000								
	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/cái									
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	6.820.000								
	- 1600 x 2000 x 1200 mm		9.200.000								
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	9.840.000								
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"	13.900.000								
60	**Gối cống BTCT của công ty cổ phần CIC 39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015**	đ/cái	Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng								
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 300, L = 4 m	"				112.801				112.801	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 400, L = 4 m	"				122.497				122.497	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 500, L = 4 m	"				159.103				159.103	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 600, L = 4 m	"				171.131				171.131	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 800, L = 4 m	"				186.440				186.440	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1000, L = 4 m	"				237.610				237.610	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3 m	"				375.518				375.518	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3 m	"				462.356				462.356	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3 m	"				826.202				826.202	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3 m	"				1.077.735				1.077.735	
III	**NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
61	**Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ	111.818								
	- Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"	195.455								
	- Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"	434.545								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	177.273								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"	96.364								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182								
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636								
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364								
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"	383.636								
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"	284.000								
62	**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:**	đ/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.960								
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	3.256								
*	**Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)**	đ/m									
	- VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV		3.728								
	- VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV		5.256								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	6.744								
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	9.600								
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	15.568								
*	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:**	đ/m									
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	"	4.992								
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	"	8.144								
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	"	29.968								
	CV-50 - 0,6/1 kV	"	135.448								
	CV-240 - 0,6/1 kV	"	680.584								
	CV-300 - 0,6/1 kV	"	853.648								
*	**Dây điện lực AV - 0,6/1kV**	đ/m									
	- AV-16-0,6/1 kV	"	5.864								
	- AV-35-0,6/1 kV	"	10.760								
	- AV-120-0,6/1 kV	"	33.600								
	- AV-500-0,6/1 kV	"	133.440								
*	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:**	đ/m									
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"	5.592								
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"	7.208								
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"	21.240								
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"	76.320								
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"	141.392								
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"	276.120								
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	"	427.144								
*	**Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	đ/m									
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"	16.032								
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"	34.024								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"	75.872								
*	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	đ/m									
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"	117.632								
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"	170.552								
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"	892.800								
	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"	1.111.320								
*	**Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12.7(22)24 kV(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)**	đ/m									
	- CX 1V/WBC-95-12/20(24) kV	"	329.400								
	- CX 1V/WBC-20-12/20(24) kV	"	774.992								
*	**Ống luồn dây điện**										
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.420								
	- Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống	23.700								
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	190.880								
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	265.100								
63	**Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An**		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/ vàng)	đ/cái	94.545								
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	131.818								
	- Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	152.727								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					179.091				
	- Đèn LED ốp trần vuông vỏ màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					200.909				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					126.364				
	- Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					94.545				
	- Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					125.455				
	- Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					124.545				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					141.818				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					124.545				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					130.000				
	- Đèn LED Tube T2 Nhôm (1,2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					200.909				
	- Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					189.091				
	- Đèn LED bán nguyệt (1,2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					300.000				
	- Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					123.636				
	- Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					173.636				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	927.273								
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (1200x300) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	1.169.091								
	-Đèn LED Panel mẫu PLA48 (1200x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.569.091								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	743.636								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHA ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	1.021.818								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHL ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.184.545								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHG ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.592.727								
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.036.364								
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.490.909								
64	**Bóng đèn Led của công ty Cổ phần Giải pháp Cơ Điện MES (phù hợp TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002))**	đ/bộ	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	"	6.100.000								
	Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	"	8.800.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	"	11.600.000								

GHI CHÚ:

- Nguồn thông tin phục vụ cho việc công bố giá được tổng hợp từ việc điều tra thị trường, báo giá của chủ đầu tư; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán công trình thực hiện theo quy định hiện hành.
- Giá vật liệu xây dựng được công bố tại nguồn cung cấp như *(nhà máy sản xuất, nhà phân phối, đại lý...).* Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chưa phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng hoặc chưa có trong công bố giá; việc xác định giá vật liệu theo giá thị trường trên cơ sở:

  + Lựa chọn mức giá phù hợp theo giá thị trường giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng *(doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).*

  + Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác trên địa bàn tỉnh.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắt liên hệ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Website Sở Xây dựng tỉnh BD;
- Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, P. KTKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Bồ Kỹ Thuật